

Số: **1399**/QĐ-ĐCT

Hà Nội, ngày **09** tháng **01** năm **2023**

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý 4 năm 2022 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

ĐOÀN CHỦ TỊCH TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 2375/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1244/QĐ-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Quyết định số 1226/QĐ-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Quyết định số 1751/QĐ-BTC ngày 06/9/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung kinh phí sự nghiệp năm 2022 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 7017/QĐ-ĐCT ngày 27/12/2021 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 7236/QĐ-ĐCT ngày 09/02/2022 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 7271/QĐ-ĐCT ngày 28/02/2022 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 (đợt 2); Quyết định số 96/QĐ-ĐCT ngày 14/04/2022 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 (đợt 2); Quyết định số 117/QĐ-ĐCT ngày 26/04/2022 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 (Đợt 3); Quyết định số 194/QĐ-ĐCT ngày 20/05/2022 của Đoàn

Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 (Đợt 4); Quyết định số 301/QĐ-ĐCT ngày 21/06/2022 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán kinh phí đào tạo cán bộ, học sinh Lào năm 2022; Quyết định số 355/QĐ-ĐCT ngày 27/06/2022 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 438/QĐ-ĐCT ngày 20/07/2022 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 651/QĐ-ĐCT ngày 15/09/2022 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 946/QĐ-ĐCT ngày 26/10/2022 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Văn phòng TW Hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý 4 năm 2022 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT ĐCT (để báo cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu VT, VP (Phòng Tài chính).

TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Hà Thị Nga



HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

CHƯƠNG 112

MÃ SỐ ĐƠN VỊ CÓ QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH: 1059355

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-ĐCT ngày 09/01/2023 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 4 năm 2022 như sau (Có thuyết minh kèm theo):

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 59353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	DỰ TOÁN THU	1,500	1,500								1,500	87%	
1	Số thu phí, lệ phí	1,500	1,500								1,500		
	- Phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ VN	1,500	1,500								1,500		
2	Số thu nộp NSNN	150	150								150		
	- Phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ VN	150	150								150		
3	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	1,350	1,350								1,350		
	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	1,350	1,350								1,350		
	- Chi thường xuyên	1,350	1,350								1,350		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	163,643	163,643	106,936	2,636	22,387	5,349	8,350	4,337	4,398	9,250		
	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	112,882	112,882	70,552	2,390	20,486	4,719	4,400	1,285	2,550	6,500		
I	Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	26,170	26,170	2,650	0	19,171	4,349	0	0	0	0		
1	Kinh phí thường xuyên	6,733	6,733	0	0	4,900	1,833	0	0	0	0		

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)		
	Chi giáo dục đào tạo nghệ Loại 070 - Khoản 092)	1,833	1,833				1,833					91%	
	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070 - Khoản 081)	4,900	4,900			4,900						100%	
2	Kinh phí không thường xuyên	19,437	19,437	2,650	0	14,271	2,516	0	0	0	0	100%	
2.1	Chi giáo dục đào tạo nghệ Loại 070 - Khoản 092)	2,516	2,516	0	0	0	2,516	0	0	0	0		
	Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	2,399	2,399				2,399						
	Chi giáo dục đào tạo nghệ Loại 070 - Khoản 092): Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	117	117				117						
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070 - Khoản 081)	4,981	4,981	0	0	4,981	0	0	0	0	0		
	Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	2,399	2,399			2,399							
	Kinh phí thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số	24	24			24							
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số	608	608			608							
	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người	232	232			232							
	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật	129	129			129							

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)		
	Kinh phí sửa chữa (Học viện Phụ nữ Việt Nam và Phân hiệu Học viện Phụ nữ Việt Nam)	1,589	1,589			1,589							
2.3	<i>Kinh phí thực hiện Đề án Thúc đẩy chuyển đổi số</i>	6,000	6,000			6,000						100%	
2.4	<i>Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước (Loại 070 - Khoản 085)</i>	540	540	540			0					100%	
2.5	<i>- Đề án "Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trường phụ nữ giai đoạn 2019-2025" (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083)</i>	5,000	5,000	2,110		2,890						100%	
2.6	<i>Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025" theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 070 - Khoản 083)</i>	400	400			400						100%	
II	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100 - Khoản 103)	2,710	2,710	2,710		0	0	0		0	0	100%	
1	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ không thường xuyên	1,210	1,210	1,210									
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (kinh phí đề tài khoa học)	1,500	1,500	1,500									
III	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	9,460	9,460	2,060	0	0	0	1,000	700	0	5,700	100%	
1	KP TX (Loại 160-Khoản 161)	5,520	5,520	0	0	0	0	0	0	0	5,520		
1.1	Kinh phí không thường xuyên	3,920	3,920								3,920		

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)		
1.2	Kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác trung bày, bảo quản hiện vật	700	700									700	
1.3	Kinh phí nghiên cứu, sưu tầm tài liệu, hiện vật, trưng bày triển lãm, bảo quản hiện vật của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam	780	780									780	
1.4	Kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi do không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ mới	120	120									120	
2	Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm (Loại 160 - Khoản 171)	500	500							500			
2	Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 160 - Khoản 171)	2,200	2,200	820				1,000	200			180	
3	Kinh phí cấp ấn phẩm báo Phụ nữ Việt Nam không thu tiền cho các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng (Loại 160 - Khoản 171)	1,240	1,240	1,240									
IV	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250- Khoản 278)	3,500	3,500	3,500	0	0	0	0	0	0	0	100%	
	<i>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</i>												

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)		
	Thông tin, tuyên truyền, tạp nuan nang cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho Hội viên; Truyền thông thay đổi hành vi về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và triển khai phong trào chống rác thải nhựa cho phụ nữ trên phạm vi cả nước	3,500	3,500	3,500									
V	Sự nghiệp kinh tế	450	450	450	0	0	0	0	0	0	0	100%	
	<i>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</i>												
	Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Loại 280 - Khoản 338)	450	450	450	0	0	0	0	0	0	0		
VI	CHI QUAN LY HANH CHINH (Loại 340 - Khoản 361)	66,027	66,027	57,532	2,390	400	370	3,400	585	550	800	100%	
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	40,570	40,570	38,370	2,200	0	0	0	0	0	0		
	Kinh phí thực hiện chi lương, các khoản theo lương	28,890	28,890	27,340	1,550	0	0	0	0	0	0		
	Kinh phí chi quản lý hành chính theo định mức	11,680	11,680	11,030	650								
	<i>Trong đó: giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2022 cho VP TW Hội (không kể tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, các khoản chi cho con người) là 346 triệu đồng</i>												
2	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	25,457	25,457	19,162	190	400	370	3,400	585	550	800		
2.1	Kinh phí Đề án	17,000	17,000	10,705	190	400	370	3,400	585	550	800		

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú	
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)			
	Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027"	5,000	5,000	4,000	100				200	250	250	200		
	Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025"	10,000	10,000	6,705	90	400	370	1,200	335	300	600			
	- Đề án "Trang tin điện tử phụ nữ Việt Nam ở nước ngoài"	2,000	2,000					2,000						
2.2	Kinh phí các hoạt động giao riêng	8,457	8,457	8,457	0	0	0	0	0	0	0			
	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII và triển khai Nghị quyết đại hội	6,000	6,000	6,000										
	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa trụ sở	2,000	2,000	2,000										
	Kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi do không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ mới	457	457	457										
VII	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 398)	4,050	4,050	1,650	0	400	0	0	0	2,000	0	100%		
	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	4,050	4,050	1,650	0	400	0	0	0	2,000	0			
1	Kinh phí thực hiện Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn	350	350	350										
2	Kinh phí hỗ trợ mô hình ngôi nhà tạm	2,000	2,000							2,000				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)		
3	Kinh phí chương trình phòng chống mua bán người theo Quyết định 193/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng	700	700	700									
4	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 112/QĐ-TTg và Quyết định số 2096/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1,000	1,000	600		400							
XIII	Kinh phí đào tạo cán bộ, học sinh Lào	515	515	0	0	515	0	0	0	0	0	100%	0
	Kinh phí đào tạo cán bộ, học sinh Lào (Loại 400, Khoản 402)	515	515			515							
	DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	50,761	50,761	36,384	246	1,901	630	3,950	3,052	1,848	2,750	80%	
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	29,161	29,161	17,214	246	1,601		2,700	3,052	1,848	2,500		
1	Dự án 8 - Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã số 0518)	28,571	28,571	16,624	246	1,601		2,700	3,052	1,848	2,500		
	<i>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ/Kinh phí không thường xuyên</i>	28,571	28,571	16,624	246	1,601		2,700	3,052	1,848	2,500		
1.1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (Loại 160 - Khoản 171)	10,171	10,171	3,924	246			1,700	1,801		2,500		
1.2	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - Khoản 338)	5,810	5,810	3,510				250	202	1,848			
1.3	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 398)	12,590	12,590	9,190		1,601		750	1,049				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)		
2	Dự án 10 – Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (Mã số 0521)	590	590	590									
	<i>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ/Kinh phí không thường xuyên</i>	590	590	590									
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - Khoản 338)	590	590	590									
	Tiểu dự án 3 - Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	590	590	590									
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAM NGHÈO BỀN VỮNG	10,100	10,100	8,170			300	630	1,000				
1	Dự án 2 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã số 0472)	5,300	5,300	5,300			0	0	0				
	Sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - Khoản 281)	5,300	5,300	5,300									
2	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã số 0473)	500	500	500			0	0	0				
	Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Sự nghiệp kinh tế) (Loại 280 - Khoản 281)	500	500	500									
3	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã số 0474)	2,000	2,000	1,070			300	630	0				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)		
	Tiêu dự án 1 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề) (Loại 070 - Khoản 098)	2,000	2,000	1,070		300	630						
4	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã số 0476)	1,300	1,300	300		0		1,000					
4.1	Tiêu dự án 1 - Giảm nghèo về thông tin (Sự nghiệp văn hóa thông tin) (Loại 160 - Khoản 171)	1,000	1,000					1,000					
4.2	Tiêu dự án 2 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Sự nghiệp văn hóa thông tin) (Loại 160 - Khoản 171)	300	300	300									
5	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình (Mã số 0477)	1,000	1,000	1,000		0	0	0					
	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070 - Khoản 098)	1,000	1,000	1,000									
III	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	11,500	11,500	11,000				250			250		

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)		
1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững. (Mã số chương trình 0493)	2,000	2,000	2,000					0		0		
1.1	Nội dung 04. Phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn. (<i>Sự nghiệp kinh tế Loại 280 - Khoản 281</i>)	1,000	1,000	1,000									
1.2	Nội dung 09. Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; Hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn. <i>Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề (Loại 070 - Khoản 098)</i>	1,000	1,000	1,000									

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)		
2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (Mã số chương trình: 0497)	2,000	2,000	2,000					0			0	
2.1	Nội dung 02. Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa ...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa <i>Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250- Khoản 278)</i>	1,000	1,000	1,000									
2.2	Nội dung 05. Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu. <i>Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250- Khoản 278)</i>	1,000	1,000	1,000									

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)		
3	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới (Mã số chương trình: 0499)	4,000	4,000	4,000					0		0		
3.1	Nội dung 03. Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025” (Sự nghiệp kinh tế Loại 280 - Khoản 338)	1,000	1,000	1,000									
3.2	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”. (Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề Loại 070 - Khoản 098)	3,000	3,000	3,000									
4	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; Nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM (Mã số chương trình: 0502)	3,500	3,500	3,000					250		250		
4.1	Nội dung 01. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình. (Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề Loại 070 - Khoản 098)	1,500	1,500	1,500									

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số được giao năm 2022	Tổng số đã phân bổ đến hết quý 4 năm 2022	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ								Ước thực hiện năm 2022/Dự toán đã phân bổ năm	Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)		
4.2	Nội dung 02. Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở. (<i>Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề Loại 070 - Khoản 098</i>)	1,000	1,000	1,000									
4.3	Nội dung 04. Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM. (<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin Loại 160 - Khoản 171</i>)	1,000	1,000	500					250			250	



**THUYẾT MINH CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NSNN QUÝ 4 NĂM 2022
của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**

(Kèm theo Quyết định số ~~1899~~/QĐ-ĐCT ngày 07/01/2023 của Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam)

Căn cứ 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Quyết định số 2375/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022, Quyết định số 627/QĐ-TTg ngày 20/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí, Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1244/QĐ-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Quyết định số 1226/QĐ-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Quyết định số 1751/QĐ-BTC ngày 06/9/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung kinh phí sự nghiệp năm 2022 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, công văn số 10734/BTC-HCSN ngày 18/10/2022 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh dự toán NSNN năm 2022, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành quyết định phân bổ dự toán NSNN năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu: 1.500 triệu đồng, đã giao cho Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, gồm:

- Phí thăm quan Bảo tàng: 1.500 triệu đồng
- Số thu nộp ngân sách nhà nước: 150 triệu đồng
- Số chi từ nguồn thu được để lại: 1.350 triệu đồng (chi thường xuyên).

II. Dự toán chi thường xuyên năm 2022 là: 112.882 triệu đồng. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành quyết định phân bổ dự toán NSNN cho các đơn vị trực thuộc như sau:

1. Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề: 26.170 triệu đồng, gồm:

- 1.1. Kinh phí phân bổ cho Văn phòng TW Hội: 2.650 triệu đồng
- Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước (Loại 070 - Khoản 085):

540 triệu đồng

- Đề án “Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025” (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083): 2.110 triệu đồng

1.2. Kinh phí phân bổ cho Học viện Phụ nữ Việt Nam: 19.171 triệu đồng

- Kinh phí thường xuyên (Loại 070 - Khoản 081): 4.900 triệu đồng

- Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: 2.399 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số: 24 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số: 608 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người: 232 triệu đồng

- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật: 129 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện Đề án Thúc đẩy chuyển đổi số: 6.000 triệu đồng

- Kinh phí sửa chữa (Học viện Phụ nữ Việt Nam và Phân hiệu Học viện Phụ nữ Việt Nam): 1.589 triệu đồng

- Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025" theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 070 - Khoản 083): 400 triệu đồng

1.3. Kinh phí phân bổ cho Trường Trung cấp Lê Thị Riêng: 4.349 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí không thường xuyên (Loại 070 - Khoản 092): 1.833 triệu đồng;

- Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản: 117 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: 2.399 triệu đồng.

2. Sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100 - Khoản 103): 2.710 triệu đồng, đã giao cho Văn phòng TW Hội

3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 9.460 triệu đồng, đã phân bổ cho các đơn vị:

3.1. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam: 5.700 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thường xuyên của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam (Loại 160-Khoản 161): 3.920 triệu đồng;

- Kinh phí nghiên cứu, sưu tầm tài liệu, hiện vật, trưng bày triển lãm, bảo quản hiện vật của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam: 780 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác trung bày, bảo quản hiện vật (Loại 160 - Khoản 161): 700 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 160 - Khoản 171): 180 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi do không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ mới: 120 triệu đồng.

3.2. Văn phòng TW Hội: 2.060 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 160 - Khoản 171): 820 triệu đồng;

- Kinh phí cấp ấn phẩm báo Phụ nữ Việt Nam không thu tiền cho các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng (Loại 160 - Khoản 171): 1.240 triệu đồng.

3.3. Báo Phụ nữ Việt Nam: 1.000 triệu đồng (Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ);

3.4. Nhà xuất bản Phụ nữ: 700 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 160 - Khoản 171): 200 triệu đồng;

- Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm (Loại 160 - Khoản 171): 500 triệu đồng.

4. Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250- Khoản 278): 3.500 triệu đồng, đã giao cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam.

5. Sự nghiệp kinh tế: Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Loại 280 - Khoản 338): 450 triệu đồng, đã giao cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam.

6. Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 361): 66.027 triệu đồng; đã phân bổ cho các đơn vị:

6.1. Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 57.532 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ: 38.370 triệu đồng;

- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ: 19.162 triệu đồng.

6.2. Ban Công tác phía Nam: 2.390 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ: 2.200 triệu đồng;

- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ: 190 triệu đồng.

6.3. Học viện Phụ nữ Việt Nam: 400 triệu đồng (Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ).

6.4. Trường Trung cấp Lê Thị Riêng: 370 triệu đồng (Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ).

6.5. Báo Phụ nữ Việt Nam: 3.400 triệu đồng (Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ).

6.6. Nhà xuất bản Phụ nữ: 585 triệu đồng (Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ).

6.7. Trung tâm Phụ nữ và Phát triển: 550 triệu đồng (Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ).

6.8. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam: 800 triệu đồng (Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ).

7. Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 398): 4.050 triệu đồng, đã phân bổ cho các đơn vị:

- Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 1.650 triệu đồng, gồm:

+ Kinh phí thực hiện Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030: 350 triệu đồng;

+ Kinh phí chương trình phòng chống mua bán người theo Quyết định 193/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 700 triệu đồng.

+ Kinh phí thực hiện chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 112/QĐ-TTg và Quyết định số 2096/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 600 triệu đồng

- Trung tâm Phụ nữ và Phát triển: 2.000 triệu đồng (kinh phí hỗ trợ mô hình nhà tạm lánh)

- Học viện Phụ nữ Việt Nam: 400 triệu đồng (Kinh phí thực hiện chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030).

8. Kinh phí đào tạo cán bộ, học sinh Lào (Loại 400 - Khoản 402): 515 triệu đồng; đã phân bổ cho Học viện Phụ nữ Việt Nam.

III. Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 là: 50.761 triệu đồng. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành quyết định phân bổ dự toán NSNN cho các đơn vị trực thuộc như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 29.161 tỷ đồng, bao gồm:

1.1. Dự án 8 - Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 28.571 triệu đồng, đã phân bổ cho các đơn vị:

- Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 16.624 triệu đồng

- Ban Công tác phía Nam: 246 triệu đồng

- Học viện Phụ nữ Việt Nam: 1.601 triệu đồng

- Báo Phụ nữ Việt Nam: 2.700 triệu đồng

- Nhà xuất bản Phụ nữ: 3.052 triệu đồng

- Trung tâm Phụ nữ và Phát triển: 1.848 triệu đồng

- Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam: 2.500 triệu đồng

1.2. Dự án 10 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (Mã số 0521): 590 triệu đồng, đã phân bổ cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: 10.100 triệu đồng, bao gồm:

2.1. Dự án 2 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã số 0472): 5.300 triệu đồng, đã phân bổ cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam.

2.2. Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã số 0473), Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Sự nghiệp kinh tế) (Loại 280 - Khoản 281): 500 triệu đồng, đã phân bổ cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam.

2.3. Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã số 0474), Tiểu dự án 1 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề) (Loại 070 - Khoản 098): 2.000 triệu đồng; đã phân bổ cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 1.070 triệu đồng, Học viện Phụ nữ VN: 300 triệu đồng, Trường Trung cấp Lê Thị Riêng: 630 triệu đồng

2.4. Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã số 0476): 1.300 triệu đồng, gồm: Tiểu dự án 1 - Giảm nghèo về thông tin (Sự nghiệp văn hóa thông tin) (Loại 160 - Khoản 171) đã phân bổ cho Báo Phụ nữ Việt Nam và Tiểu dự án 2 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Sự nghiệp văn hóa thông tin) (Loại 160 - Khoản 171): 300 triệu đồng đã phân bổ cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam.

2.5. Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình (Mã số 0477): 1.000 triệu đồng, đã phân bổ cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 11.500 triệu đồng, bao gồm:

3.1. Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững. (Mã số chương trình 0493): 2.000 triệu đồng, đã phân bổ cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam, gồm:

- Nội dung 04. Phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn (Sự nghiệp kinh tế Loại 280 - Khoản 281): 1.000 triệu đồng;

- Nội dung 09. Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; Hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi

nghiệp, sáng tạo ở nông thôn. Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề (Loại 070 - Khoản 098): 1.000 triệu đồng.

3.2. Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (Mã số chương trình: 0497): 2.000 triệu đồng; đã phân bổ cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam, gồm:

- Nội dung 02. Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa ...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250- Khoản 278): 1.000 triệu đồng;

- Nội dung 05. Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu. Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250- Khoản 278): 1.000 triệu đồng.

3.3. Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới (Mã số chương trình: 0499): 4.000 triệu đồng, đã phân bổ cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam, gồm:

- Nội dung 03. Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025” (Sự nghiệp kinh tế Loại 280 - Khoản 338): 1.000 triệu đồng

- Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”. (Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề Loại 070 - Khoản 098): 3.000 triệu đồng.

3.4. Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; Nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM (Mã số chương trình: 0502): 3.500 triệu đồng, gồm:

- Nội dung 01. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình. (Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề Loại 070 - Khoản 098): 1.000 triệu đồng, đã phân bổ cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam.

- Nội dung 04. Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới (Chi sự nghiệp văn hóa thông tin Loại 160 - Khoản 171): 1.000 triệu đồng; đã phân bổ cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 500 triệu đồng; Báo Phụ nữ Việt Nam: 250 triệu đồng; Bảo tàng Phụ nữ VN: 250 triệu đồng.

